

Số/No: 24/TN5/1105

Trang/Page: 1/3

VIMCERTS 093/2024/0899

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

- Tên mẫu thử:
Sample name: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
- Khách hàng:
Customer: Công ty TNHH Daiwa Plastics Thăng Long.
Daiwa Plastics Thang Long Co., Ltd.
- Lượng mẫu:
Sample quantity: 10,0L.
10.0L.
- Ngày lấy mẫu:
Sampling date: 11/6/2024.
June 11, 2024.
- Tình trạng mẫu:
Sample status: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
- Thời gian thử nghiệm:
Testing period: Từ ngày 11/6/2024 đến ngày 28/6/2024.
From June 11, 2024 to June 28, 2024.
- Ngày hoàn thành:
Date completed: 28/6/2024.
June 28, 2024.

TUQ.TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Cao Lam Giang

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2024
Hanoi, June 28 2024GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

Kim Đức Thu

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....24/TN5/1105.....

Trang/Page:.....2/3.....

VIMCERTS 093/2024/0899

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	28,1
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	10,8
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,77
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	9,1
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	32,1
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	36,2
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	< 0,003
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	< 0,15
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	< 0,15
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	0,221
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	2,1

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....24/TN5/1105.....

Trang/Page:.....3/3.....

VIMCERTS 093/2024/0899

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
21	Sunfua/ Sulfide (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} F:2017	$\leq 0,2$	$\leq 0,18$	0,192
22	Florua/ Fluoride (F^{-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	$\leq 4,05$	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH_4^{+} -N)	mg/L	SMEWW 4500- NH_3 F:2017	≤ 5	$\leq 10,42$	0,551
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	< 3,0
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	< 0,15
26	Clorua/ Chloride (Cl^{-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	15,6
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	$\leq 0,81$	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,05$	$\leq 0,0405$	KPH (GHPH = 0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,3$	$\leq 0,243$	KPH (GHPH = 0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,003$	$\leq 0,00243$	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	$\leq 10^9$	248,9 x 10 ¹
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α / Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β / Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 1,0$	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;

TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.